

CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CÔNG NGHỆ CAO THIÊN MINH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CÔNG NGHỆ CAO THIÊN MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN MINH HIGH TECHNOLOGY AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110233046

3. Ngày thành lập: 16/01/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tổ 5, đường Nhân Huệ, Phường Đồng Mai, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961010201

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
2.	Bán buôn thực phẩm	4632(Chính)
3.	Bán buôn đồ uống	4633
4.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
5.	Trồng lúa (Không hoạt động tại trụ sở)	0111
6.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác (Không hoạt động tại trụ sở)	0112
7.	Trồng cây lấy củ có chất bột (Không hoạt động tại trụ sở)	0113
8.	Trồng cây mía (Không hoạt động tại trụ sở)	0114
9.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào (Không hoạt động tại trụ sở)	0115
10.	Trồng cây lấy sợi (Không hoạt động tại trụ sở)	0116
11.	Trồng cây có hạt chứa dầu (Không hoạt động tại trụ sở)	0117
12.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (Không hoạt động tại trụ sở)	0118
13.	Trồng cây hàng năm khác (Không hoạt động tại trụ sở)	0119
14.	Trồng cây ăn quả (Không hoạt động tại trụ sở)	0121

15.	Trồng cây lấy quả chứa dầu (Không hoạt động tại trụ sở)	0122
16.	Trồng cây điều (Không hoạt động tại trụ sở)	0123
17.	Trồng cây hồ tiêu (Không hoạt động tại trụ sở)	0124
18.	Trồng cây cao su (Không hoạt động tại trụ sở)	0125
19.	Trồng cây cà phê (Không hoạt động tại trụ sở)	0126
20.	Trồng cây chè (Không hoạt động tại trụ sở)	0127
21.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (Không hoạt động tại trụ sở)	0128
22.	Trồng cây lâu năm khác (Không hoạt động tại trụ sở)	0129
23.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
24.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
25.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò (Không hoạt động tại trụ sở)	0141
26.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa (Không hoạt động tại trụ sở)	0142
27.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai (Không hoạt động tại trụ sở)	0144
28.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (Không hoạt động tại trụ sở)	0145
29.	Chăn nuôi gia cầm (Không hoạt động tại trụ sở)	0146
30.	Chăn nuôi khác (Không hoạt động tại trụ sở)	0149
31.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp (Không hoạt động tại trụ sở)	0150
32.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
33.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)	0210
34.	Khai thác gỗ	0220
35.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
36.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
37.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
38.	Khai thác thủy sản biển	0311
39.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
40.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321

41.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
42.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh, trừ loại nhà nước cấm	8299
43.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
44.	Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
45.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động nhà nước cấm)	7320
46.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê ô tô Cho thuê xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	7710
47.	Bán buôn tổng hợp (Trừ mặt hàng kinh doanh bị cấm)	4690
48.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
49.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
50.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
51.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
52.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
53.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
54.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
55.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
56.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
57.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
58.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
59.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
60.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
61.	Sản xuất đường	1072
62.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
63.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
64.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
65.	Sản xuất chè	1076
66.	Sản xuất cà phê	1077
67.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
68.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
69.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
70.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912

71.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	4931
72.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
73.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
74.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
75.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
76.	Bốc xếp hàng hóa	5224
77.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hoá lỏng khí để vận chuyển)	5225
78.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics.	5229
79.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
80.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
81.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
82.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm phục vụ đồ uống trong quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ)	5630
83.	Đại lý du lịch	7911
84.	Điều hành tua du lịch	7912
85.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Không bao gồm hợp báo)	7990
86.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN ĐỨC HẢI	Việt Nam	Xóm Làng Đông, Xã Cổ Lũng, Huyện Phú Lương, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	400.000.000	40,000	001093054583	
2	NGUYỄN NHẬT MINH	Việt Nam	Tổ 5, đường Nhân Huệ, Phường Đồng Mai, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	600.000.000	60,000	001203006451	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN NHẬT MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/09/2003

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001203006451

Ngày cấp: 27/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 5, đường Nhân Huệ, Phường Đồng Mai, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 5, đường Nhân Huệ, Phường Đồng Mai, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội